

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia
về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020, Bộ Công Thương đã xây dựng Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Chương trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Ngày 10 tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Tại Quyết định, Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ thực hiện khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững theo cam kết quốc tế. Nhiệm vụ này được cụ thể hóa cụ thể hóa tại Công văn số 430/VPCP-TH ngày 20 tháng 2 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ về Chương trình công tác năm 2019, qua đó Bộ Công Thương được giao xây dựng và trình phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất sạch hơn và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ, Bộ Công Thương đã tổ chức đánh giá việc thực hiện Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày ngày 11 tháng 01 năm 2016, rà soát các chương trình liên quan trong nước và các cam kết quốc tế về sản xuất và tiêu dùng bền vững để xây dựng dự thảo Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030.

Để xây dựng dự thảo Chương trình, Bộ Công Thương đã thành lập tổ soạn thảo gồm đại diện các Bộ, ngành liên quan cũng như nhận được sự hỗ trợ của các chuyên gia có kinh nghiệm trong và ngoài nước. Bộ Công Thương đã tổ chức 03 hội thảo tham vấn ý kiến của Bộ, ngành và các bên liên quan.

Bộ Công Thương kính báo cáo và kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2016 (sau đây gọi là Chương trình) với mục tiêu tổng quát “Từng bước thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên và năng lượng; tăng cường sử dụng các nguyên vật liệu, năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường; giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải; duy trì tính bền vững của hệ sinh thái tại tất cả các khâu trong vòng đời sản phẩm từ khai thác, cung ứng nguyên liệu đến sản xuất chế biến, phân phối, tiêu dùng và thải bỏ sản phẩm”.

Để thực hiện mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Chương trình, 06 nhóm nhiệm vụ chính đã được xác định và được phân công trách nhiệm chủ trì, phối hợp cho các Bộ, ngành và địa phương.

Qua rà soát, đánh giá, có thể thấy các nhóm nhiệm vụ đã cơ bản được thực hiện, dưới đây là tóm tắt kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ và một số bài học kinh nghiệm được rút ra từ việc xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình.

1.1 TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHÓM NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1.1.1. Xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý và chính sách về sản xuất và tiêu dùng bền vững

Kết quả rà soát các khung pháp lý và văn bản chính sách cho thấy, trong giai đoạn từ 2016 đến cuối năm 2019, đã có 27 văn bản chính sách do Chính phủ, Thủ tướng chính phủ và các Bộ, ngành có bao hàm các nội dung về sản xuất và tiêu dùng bền vững, điển hình là các văn bản chính sách thuộc các lĩnh vực: năng lượng, xây dựng và nông nghiệp và tài nguyên và môi trường. Việc ban hành các văn bản đã góp phần thúc đẩy và triển khai trên thực tế một số lĩnh vực trong khuôn khổ sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Tuy nhiên do một số nguyên nhân nên việc ban hành các văn bản chính sách còn thiếu cân đối. Phần lớn các văn bản chính sách được ban hành tập trung vào khâu sản xuất bền vững, các nội dung về tiêu dùng bền vững còn mờ nhạt. Nhiều nội dung chưa được nghiên cứu xây dựng thành chính sách cụ thể như: thiết kế bền vững, xuất nhập khẩu bền vững, phân phối bền vững, tiếp thị bền vững, v.v...

1.1.2 Thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững

Việc thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu theo hướng bền vững đã được thực hiện trong một số lĩnh vực và đã đạt được một số kết quả khả quan, điển hình là các lĩnh vực sau:

Về phát triển năng lượng tái tạo, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và sản xuất sạch hơn và phát triển công nghiệp môi trường, đây là những nội dung lớn được xây dựng thành các chương trình riêng và được triển khai đạt kết quả tốt;

Về triển khai mô hình đổi mới sinh thái, Bộ Công Thương đã nghiên cứu đánh giá tiềm năng đổi mới sinh thái cho 15 ngành công nghiệp; xây dựng lộ trình thực hiện đổi mới sinh thái cho 30 sản phẩm công nghiệp; hỗ trợ nâng cao năng lực và áp dụng thí điểm mô hình trong 06 ngành công nghiệp trọng điểm: dệt may, đồ uống, giấy và bột giấy, chế biến thủy sản, sản xuất giày - dép và gốm sứ công nghiệp.

Việc nghiên cứu, phát triển sản phẩm thân thiện môi trường và thúc đẩy xuất khẩu bền vững đã được thực hiện ở một số lĩnh vực cụ thể. Điển hình là các nghiên cứu về xây dựng phương pháp luận xây dựng, tính toán phát thải các - bon trong ngành dệt may và da giày, xây dựng danh mục các sản phẩm thân thiện với môi trường với mục tiêu xây dựng được các sản phẩm thân thiện với môi trường được ưu tiên phát triển đến năm 2025; xây dựng bộ tiêu chí cho các sản phẩm công nghiệp có tiềm năng dán nhãn các - bon thấp.

Tuy nhiên do thời gian thực hiện chưa đủ dài nên nhiều nội dung còn đang trong giai đoạn nghiên cứu, chưa được triển khai trong thực tiễn.

1.1.3 Xanh hóa hệ thống phân phối và phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường

Lĩnh vực phân phối bền vững đã được triển khai nghiên cứu ở và ứng dụng một số nội dung cụ thể: Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và bộ tiêu chí về chuỗi cung ứng bền vững, giải pháp thúc đẩy chuỗi cung ứng bền vững các ngành công nghiệp dệt may, da giày, sữa và nhựa; Xây dựng các hướng dẫn giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng cho các tòa nhà, siêu thị và trung tâm thương mại; áp dụng các mô hình thí điểm về hệ thống phân phối bền vững; và tổ chức các khóa tập huấn đào tạo cho các bên có liên quan, qua đó góp phần giảm thiểu chất thải phát sinh từ hoạt động phân phối và nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp. Đáng chú ý trong lĩnh vực nông nghiệp, theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, tính đến thời điểm hiện nay trên phạm vi toàn quốc đã triển khai xây dựng và phát triển mô hình chuỗi với 1249 chuỗi, 1450 sản phẩm và 3.181 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát, chứng nhận theo tiêu chuẩn chuỗi; các sản phẩm tiêu thụ trên thị trường có gắn tem, nhãn thông tin về sản phẩm áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP, HACCC, v.v..., cung cấp thông tin về truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm hàng hóa.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải, các dự án phát triển phương tiện giao thông công cộng, thân thiện môi trường, sử dụng nhiên liệu sạch như nhiên liệu sinh học, khí hóa lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp đang được thúc đẩy mạnh mẽ. Một số mô hình điển hình như sử dụng nhiên liệu sinh học xăng E5, Biodiesel B5 tại một số thành phố lớn, như ứng dụng ô tô điện vận chuyển khách

trong nội thành Hà Nội, v.v..., áp dụng các biện pháp công nghệ để tối ưu hóa hành trình vận chuyển cho các xe khách, xe tải hạng nặng bước đầu tạo tiền đề tốt nhằm nâng cao nhận thức của người dân, các đơn vị vận tải, góp phần đảm bảo an toàn giao thông, tiết kiệm nhiên liệu và giảm phát thải khí gây ô nhiễm.

Lĩnh vực sản xuất và sử dụng bao bì thân thiện môi trường thay thế các bao bì khó phân hủy đã thu hút sự quan tâm và triển khai thực hiện của các Bộ, ngành, địa phương. Theo kết quả rà soát, các địa phương đã tích cực xây dựng kế hoạch và triển khai hành động nhằm loại bỏ việc sử dụng túi nhựa sử dụng một lần tại Hải Phòng, Đắc Nông, Gia Lai, Hà Nam, Bình Thuận, v.v.. Bên cạnh đó, đáng chú ý là triển khai các sáng kiến, giải pháp và hành động cụ thể của một số trung tâm thương mại, siêu thị về sử dụng bao bì từ vật liệu tự nhiên, dù chưa được đánh giá toàn diện về tính bền vững, song đã thể hiện nỗ lực của các đơn vị phân phối trong việc triển khai các hành động góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ sử dụng bao bì khó phân hủy trong thời gian qua.

Về thúc đẩy liên kết bền vững theo chuỗi giữa nhà cung cấp nguyên liệu - nhà sản xuất - nhà phân phối - người tiêu dùng trong việc sản xuất, phân phối và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường chủ yếu được triển khai trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay liên kết bền vững giữa nhà cung cấp nguyên liệu - nhà sản xuất - nhà phân phối - người tiêu dùng trong việc sản xuất, phân phối và sử dụng các sản phẩm nông nghiệp an toàn, đã tạo ra các liên kết bền vững giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân vào trong mạng lưới chuỗi cung ứng nông sản, thực phẩm an toàn trên qui mô lớn như Tập đoàn Vingroup, Dabaca, Công ty Hùng Nhon, v.v...

Kết quả bước đầu đã tạo được sự gắn kết trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các tác nhân tham gia chuỗi; một số cơ sở sản xuất công nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản được chứng nhận Nhãn năng lượng, nhãn VietGap, Nhãn xanh.

1.1.4. Nâng cao tiếp cận thị trường và khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm trọng điểm của Việt Nam theo hướng bền vững

Nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững của các thị trường nhập khẩu các mặt hàng xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam như Dệt may, da giày, sợi, chế biến nông, thủy, hải sản, một số nội dung trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu đã được nghiên cứu và đánh giá, bao gồm:

- Đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cung ứng các sản phẩm thân thiện môi trường của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam; nghiên cứu các cơ hội xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm trọng điểm của Việt Nam khi được dán nhãn VietGAP, nhãn sinh thái, nhãn truy xuất nguồn gốc xuất xứ, nhãn xanh, nhãn tiết kiệm năng lượng và nhãn sinh thái khác v.v...

- Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất trong nước để tăng cường năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu trọng điểm, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và đáp ứng các quy định về môi trường, phát triển bền vững của các sản phẩm trọng điểm của Việt Nam; Một số hoạt động liên quan cũng được triển khai rộng rãi tại các địa phương như xây dựng trang điện tử hỗ trợ thông tin hội nhập quốc tế và xây dựng sàn thương mại điện tử giúp các doanh nghiệp quảng bá và giới thiệu sản phẩm.

- Hướng dẫn hỗ trợ kỹ thuật đối với doanh nghiệp trong việc xây dựng áp dụng và chứng nhận các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn của nhà nhập khẩu về môi trường và phát triển bền vững, xây dựng mô hình doanh nghiệp phát triển bền vững. Trong lĩnh vực công nghiệp Bộ Công Thương đã ban hành và hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn định mức về tiêu thụ năng lượng; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 50001, ISO 50002, v.v. Trong lĩnh vực nông nghiệp, người dân và doanh nghiệp đã được hỗ trợ quy trình canh tác theo chương trình phát triển nông nghiệp cao như VietGap, GlobalGAP, EuroGAP, Canh tác lúa cải tiến (SRI).

1.1.5. Thay đổi hành vi tiêu dùng, thực hiện lối sống bền vững

Các Bộ, ngành, địa phương đã chú trọng đến công tác phổ biến tuyên truyền, vận động xây dựng lối sống thân thiện môi trường, tiêu dùng bền vững, hình thành ý thức bảo vệ môi trường. Các kết quả đạt được đáng ghi nhận trong các lĩnh vực tiêu dùng sản phẩm dán nhãn nông nghiệp hữu cơ, tiêu dùng các sản phẩm dán nhãn năng lượng; du lịch theo hướng sinh thái, gắn kết với lối sống gần gũi thiên nhiên, giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

Tuy vậy, công tác truyền thông thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường như các sản phẩm dán nhãn sinh thái, sản phẩm bao bì thân thiện môi trường còn hạn chế. Việc tham gia của các tổ chức xã hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng nhằm thúc đẩy tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho người tiêu dùng còn khiêm tốn.

Hoạt động dán nhãn nông sản sạch, nông sản hữu cơ, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, nhãn năng lượng được triển khai khá hiệu quả, song với các lĩnh vực dán nhãn sinh thái khác như nhãn xanh Việt Nam chưa có nhiều chuyển biến; các nghiên cứu về nhãn cacbon, nhãn tái chế đã được thực hiện song chưa trở thành chính sách cụ thể nhằm đa dạng hóa các sản phẩm thân thiện môi trường, phát triển sản phẩm tái chế. Lĩnh vực mua sắm công xanh chưa có nhiều chuyển biến, mới dừng lại ở mức độ khuyến khích.

1.1.6. Thực hiện giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải

Tại các địa phương, các hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải, giảm thiểu sử dụng bao bì khó phân hủy vẫn tiếp tục được thực hiện. Theo báo cáo của một số địa phương, 6 trong số 31 tỉnh báo cáo đã triển khai các hoạt động, cụ thể như (i) ban hành kế hoạch quản lý chất thải rắn tổng hợp với mục đích

khuyến khích cộng đồng và doanh nghiệp tham gia phân loại rác thải tại nguồn, thu gom, tái sử dụng và tái chế rác thải; (ii) bắt đầu triển khai áp dụng cơ chế thị trường trong quản lý chất thải rắn; (iii) nâng cao nhận thức về giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng (viết tắt là 3R) và có kế hoạch hạn chế túi nhựa sử dụng một lần; (iv) ban hành qui chế nghiêm ngặt để kiểm soát chất thải nhập khẩu nhằm hạn chế tác động có hại tới môi trường; (v) đầu tư xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh, lò đốt rác thu hồi năng lượng và sản xuất phân hữu cơ; (vi) có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp trong lĩnh vực xử lý chất thải để thúc đẩy hoạt động 3R; và (vii) kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản để bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

Các kết quả đóng góp chính được ghi nhận chủ yếu từ các hoạt động, các mô hình giảm thiểu, xử lý, tái chế tại các đô thị lớn, các doanh nghiệp vừa và lớn, xuất phát từ các động lực thị trường tái chế, yêu cầu quy định về môi trường của các thị trường xuất khẩu. Trong khi, tại các khu vực đô thị nhỏ, các cụm công nghiệp làng nghề nông thôn và trong lĩnh vực thương mại, hoạt động giảm thiểu thu hồi tái sử dụng tái chế chất thải của doanh nghiệp, cơ sở, tổ chức và người dân vẫn còn bỏ ngỏ, chưa hiệu quả.

1.2. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 là chương trình đầu tiên của Việt Nam tiếp cận tổng thể và toàn diện các nội dung và nhiệm vụ về sản xuất và tiêu dùng bền vững, cụ thể hóa mục tiêu phát triển bền vững số 12 (SDG 12) với những ưu tiên cụ thể cho Việt Nam. Về cơ bản, 06 nhiệm vụ chính của Chương trình đã được thực hiện, bước đầu đạt một số kết quả đáng ghi nhận. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, 5/10 mục tiêu của Chương trình đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành, bao gồm: (1) Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn; áp dụng đổi mới sinh thái cho các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực ngành như đồ uống, giấy, gốm sứ, dệt may; (2) Áp dụng chứng nhận phân phối xanh; phát triển thành công và dần dần mở rộng chuỗi cung ứng bền vững cho các sản phẩm chính trong nền kinh tế; (3) Cung cấp thông tin, hướng dẫn và hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý và tiêu chuẩn để đáp ứng yêu cầu về môi trường và phát triển bền vững của các nước nhập khẩu cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam; (4) Người tiêu dùng và cộng đồng được cung cấp thông tin đầy đủ về các sản phẩm thân thiện với môi trường, các hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững và (5) tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, và dầu thải sẽ được tái chế và tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi để tái chế và tái sử dụng. Bên cạnh kết quả đạt được, một số mục tiêu của Chương trình chưa đạt được, gồm: (1) 50% chất thải rắn xây dựng trong khu vực đô thị sẽ được thu hồi để tái chế và tái sử dụng; (2) 85% chất thải rắn đô thị được tái sử dụng, tái chế, thu hồi để lấy năng lượng hoặc làm phân hữu cơ; (3) Hoàn thành khung pháp lý và hướng dẫn về mua sắm công xanh; và (4) Tăng tỷ lệ phần trăm của các sản phẩm bền vững trong mua sắm công; cải thiện khung pháp lý và hướng dẫn về việc thực hiện mua sắm công

bền vững. Bên cạnh đó, có 4/13 mục tiêu chưa đủ thông tin và dữ liệu sẵn có phục vụ công tác đánh giá.

Nguyên nhân và những bài học rút ra từ những hạn chế trong việc thực hiện các nội dung ưu tiên của Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 bao gồm:

Thứ nhất, về vấn đề tồn tại và nguyên nhân

- Thời gian thực hiện Chương trình chưa dài (3 năm từ 2017-2019), một số lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững (SXTDBV) khá mới và rộng đòi hỏi cần có thời gian, nguồn lực và sự hợp tác chặt chẽ của các Bộ, ngành, các bên có liên quan. Mặt khác, việc huy động kinh phí trong nước đặc biệt từ nguồn khu vực tư nhân và quốc tế thực hiện Chương trình còn hạn chế, tạo rào cản lớn cho việc triển khai áp dụng và nhân rộng các mô hình kỹ thuật trong thực tiễn;

- Mặc dù khung chính sách về SXTDBV quốc gia và ngành Công Thương về cơ bản được hình thành song hệ thống chính sách ở Việt Nam vẫn còn khá bất cập thể hiện ở các khía cạnh: (i) Một số nội dung SXTDBV chưa được lồng ghép thống nhất, đồng bộ trong các chính sách hiện hành ở các cấp; (ii) Việc xây dựng ban hành các công cụ chính sách cho các lĩnh vực mới chưa chi tiết, tiêu chuẩn hóa; Các quy định chính sách trong lĩnh vực khác như mua sắm công xanh chưa đầy đủ và thống nhất; (iii) Công tác thực thi các chính sách về sản xuất, tiêu dùng bền vững còn hạn chế; thiếu các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm thân thiện môi trường khiến việc thúc đẩy sản xuất kinh doanh sản phẩm bền vững chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường được đặt ra;

- Một số Bộ, ngành, địa phương còn gặp khó khăn trong công tác, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Công tác quản lý, thống kê, báo cáo về kết quả còn chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến chất lượng báo cáo còn hạn chế, khó đánh giá và giám sát toàn diện kết quả thực hiện Chương trình;

- Nhiều doanh nghiệp chưa sẵn sàng đầu tư đổi mới sản xuất kinh doanh, chưa nhận thức đầy đủ lợi ích về sản xuất theo hướng bền vững;

- Nhận thức của phần lớn người tiêu dùng và cộng đồng về tiêu dùng bền vững, năng lực thực hiện và triển khai hành động SXTDBV của các doanh nghiệp, đơn vị tổ chức, cơ quan còn chưa đầy đủ;

- Hoạt động hợp tác quốc tế trong một số lĩnh vực mới như thiết kế bền vững; phân phối bền vững, tiêu dùng bền vững, phát triển công nghiệp tái chế, còn hạn chế. Trao đổi đào tạo, học hỏi kinh nghiệm quản lý và triển khai các mô hình SXTDBV chưa được đẩy mạnh.

Thứ hai, về bài học kinh nghiệm từ việc xây dựng triển khai Chương trình

- Thời gian và nguồn lực phù hợp là yếu tố cốt lõi đảm bảo việc triển khai thành công và mang lại hiệu quả, cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực SXTDBV Việt Nam có tiềm năng và cơ hội;

- Việc thiết lập các mục tiêu cần đảm bảo tính khả thi so với hiện trạng và nguồn lực, thời gian tổ chức thực hiện. Việc thiết lập mục tiêu cần gắn với chỉ số cụ thể; cần có cơ chế, phương thức thu thập, tổng hợp thông tin dữ liệu hỗ trợ việc đánh giá các mục tiêu chính sách;

- Tập trung ưu tiên triển khai nhân rộng các hành động, mô hình cụ thể trong thực tiễn, gắn với lợi ích của các bên, trên cơ sở kế thừa các kết quả thực tiễn và nghiên cứu có giá trị giai đoạn 2016-2020, cụ thể như lĩnh vực về phân phối xanh, dán nhãn sinh thái, chứng nhận doanh nghiệp bền vững, mua sắm xanh, v.v..

- Hoạt động nghiên cứu gắn thí điểm thực tiễn trong một số lĩnh vực SXTDBV còn khá mới ở Việt Nam, điển hình là thiết kế bền vững, thiết kế sinh thái và thiết kế cho tái chế; cộng sinh công nghiệp, dán nhãn tái chế, nhãn cac-bon, tiếp thị bền vững, v.v..

- Cần liên tục cập nhật, xem xét và lồng ghép các xu hướng mới về kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững, các điều kiện thực tiễn Việt Nam trong quá trình xây dựng và thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. Việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến cần được coi trọng và ưu tiên thực hiện;

- Nhận thức của chính quyền địa phương và các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa) và cộng đồng có vai trò quyết định trong việc thực hành áp dụng hiệu quả các mô hình SXDTDBV. Bởi vậy, cần tiếp tục tăng cường đào tạo và truyền thông về SXTDBV trong giai đoạn tới.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch Hành động Quốc gia để thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030;

- Công văn số 430/VPCP-TH ngày 20 tháng 2 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ về Chương trình làm việc năm 2019, trong đó Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ xây dựng Chương trình hành động quốc gia về Sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về Sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2.2 CƠ SỞ THỰC TIỄN

2.2.1 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Trên thế giới, SXTDBV đã chuyển sang cách tiếp cận vòng đời sản phẩm (LCA) để phân tích các tác động của các sản phẩm và dịch vụ với sự tham gia của tất cả các bên liên quan và trong tất cả các giai đoạn sản xuất và tiêu dùng; và tích hợp môi trường và phát triển để giải quyết thách thức kép của khủng hoảng môi trường và cải thiện cuộc sống của người dân. Bên cạnh đó hệ thống các tiêu chuẩn về sản xuất và tiêu dùng bền vững cũng đang được các quốc gia sử dụng như một rào cản kỹ thuật, phi thuế quan để bảo hộ hàng hóa trong nước, hạn chế nhập khẩu thông qua chương trình mua sắm công của từng quốc gia. Do đó, SXTDBV cũng gắn liền với trong quỹ đạo phát triển bền vững của mỗi các quốc gia. Tùy thuộc vào nhu cầu, lĩnh vực ưu tiên và phương thức để đạt được SXTDBV sẽ khác nhau giữa các quốc gia nhưng đều tập trung vào 09 nội dung của SXTDBV, cụ thể:

- Quản lý tài nguyên bền vững: Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên là nội dung trọng tâm của nhiều nhiều quốc gia xác định trong chính sách về SXTDBV. Trung Quốc thúc đẩy cộng sinh công nghiệp và cộng tác giữa các nhà sản xuất và các ngành công nghiệp tại các khu vực tập trung công nghiệp để sử dụng hiệu quả tài nguyên. Chương trình hiệu quả tài nguyên II của Đức có các hợp phần cụ thể hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Nhật Bản xây dựng kế hoạch hướng tới một xã hội tuần hoàn vật chất nhằm giải quyết các thách thức và tận dụng cơ hội mới hiện nay của đất nước. Kế hoạch môi trường 25 năm và chiến lược quản lý chất thải và Tài nguyên mới (2018) của Vương quốc Anh được thiết kế với mục tiêu “tối đa hóa giá trị sử dụng tài nguyên, tối thiểu phát sinh chất thải, khí thải và hướng tới một hành tinh sạch hơn, xanh hơn và khỏe mạnh hơn”.

- Thiết kế có tính bền vững: Thiết kế sản phẩm bền vững giúp các nhà sản xuất nâng cao tỷ suất lợi nhuận, chất lượng, cơ hội thị trường, hiệu quả môi trường và lợi ích xã hội. Hàn Quốc triển khai chương trình thiết kế sinh thái nhằm giảm các tác động đến môi trường trong suốt vòng đời của sản phẩm. Đức và Vương quốc Anh đã phát triển một mạng lưới với các quốc gia đối tác để tạo ra sự cộng sinh công nghiệp và tăng cường đổi mới sinh thái.

- Tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn: Một số quốc gia ở châu Á đã thành lập Trung tâm sản xuất sạch hơn quốc gia, chủ yếu tập trung vào việc hỗ trợ chính phủ triển khai Chiến lược Sản xuất sạch hơn, thông qua các các hoạt động đào tạo về sản xuất sạch hơn cho các các công ty, ngành công nghiệp v.v... thực hiện tiết kiệm năng lượng và giảm ô nhiễm. UNEP và UNIDO triển khai chiến lược Hiệu quả tài nguyên và Sản xuất sạch hơn (RECP) để nâng cao hiệu quả sản xuất, quản lý môi trường và phát triển con người.

- Nhãn sinh thái: Nhãn sinh thái là một công cụ quan trọng giúp người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường hơn và tạo động lực thúc đẩy

các nhà sản xuất phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường. Chương trình nhãn sinh thái tại Hàn Quốc khuyến khích người tiêu dùng đưa ra lựa chọn sản phẩm thân thiện môi trường và phát triển mô hình tiêu dùng thân thiện với môi trường, tăng khả năng tiếp thị các sản phẩm thân thiện với môi trường và khuyến khích các nhà sản xuất phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường. Thụy điển thúc đẩy hiệu quả của nhãn sinh thái thông qua việc ủng hộ các cơ chế dán nhãn sinh thái chứng nhận độc lập.

- Mua sắm bền vững: Mua sắm bền vững được coi là công cụ chính để thúc đẩy nền kinh tế xanh. Tỷ lệ mua sắm công chiếm một phần đáng kể trong tổng mức tiêu thụ nội địa. Mua sắm bền vững kích thích nhu cầu về các sản phẩm xanh hơn và tạo ra một chu kỳ sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tại Nhật, Luật Mua sắm xanh được ban hành vào năm 2001 thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường. Ủy ban châu Âu và một số quốc gia châu Âu đã xây dựng hướng dẫn về mua sắm bền vững với các tiêu chí cụ thể nhằm đảm bảo yêu cầu về sự tương thích giữa các quốc gia thành viên và tạo ra thị trường duy nhất cho các sản phẩm và dịch vụ xanh.

- Tiếp thị bền vững: Tiếp thị bền vững giúp cung cấp thông tin cho người tiêu dùng về hàng hóa bền vững thông qua các chương trình chia sẻ thông tin và truyền thông mở. Pháp khuyến khích các nhà sản xuất tiếp thị các sản phẩm có thiết kế sinh thái. Thông qua dữ liệu mở, người tiêu dùng có thể truy cập thông tin về sinh thái dựa trên các tiêu chuẩn công nghệ được xác nhận bởi ADEME (Cơ quan quản lý năng lượng và môi trường Pháp). Thụy Điển tích cực thúc đẩy lối sống và tiêu dùng sinh thái bằng việc khuyến khích và đưa ra sự lựa chọn thay thế dễ dàng và tốt nhất từ góc độ môi trường.

- Giao thông bền vững: Trong lĩnh vực này, các nước tập trung nỗ lực để cải thiện cơ sở hạ tầng công cộng và đầu tư giao thông công cộng. Đối với hoạt động phân phối, trọng tâm hướng sang vận tải các-bon thấp và khuyến khích hợp tác giữa các nhà phân phối để nâng cao hiệu quả sử dụng. Thụy Điển xác định giao thông bền vững là một trong các lĩnh vực chính trong sản xuất và tiêu dùng bền vững. Nhật Bản thúc đẩy thực hiện hoạt động phân phối và hiệu quả thông qua việc phê duyệt các kế hoạch và các biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp cải thiện hoặc thay đổi hình thức vận chuyển và chia sẻ cộng đồng. Hàn Quốc cũng cung cấp trợ cấp cho các đơn vị phân phối thực hiện chuyển đổi vận chuyển hàng hóa từ đường bộ sang đường sắt hoặc đường biển đồng thời khuyến khích thực hiện dịch vụ hậu cần với bên thứ ba.

- Lối sống bền vững: Các nước tập trung vào xây dựng chính sách cũng như nâng cao nhận thức và nâng cao kiến thức, hỗ trợ người dân trong việc đưa ra các lựa chọn mua sắm bền vững dễ dàng hơn. Thụy Điển ban hành “Chiến lược về tiêu dùng bền vững” nhằm hỗ trợ người dân dễ dàng đưa ra quyết định tiêu dùng bền vững. Hàn Quốc xây dựng sở tay chính sách về Sản xuất và tiêu dùng bền vững, tập trung vào thông tin, tiêu dùng lối sống của người tiêu dùng, kinh doanh bền vững.

- Quản lý chất thải: Quản lý chất thải được nhiều nước thực hiện theo cách tiếp cận kinh tế tuần hoàn. Hàn Quốc đã triển khai chương trình 4R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và phục hồi); và Thành phố Phitsanulok, Thái Lan đã thực hiện chương trình 8Rs (giảm thiểu, tái sử dụng, từ chối, nạp lại, sửa chữa, tái chế, phục hồi và suy nghĩ lại). Thông qua việc áp dụng thuế rác thải, Vương quốc Anh đã giảm 50-60% chất thải chôn lấp. Trung Quốc triển khai chương trình thí điểm “Thành phố không chất thải” hình thành mô hình đô thị giảm thiểu chất thải trong toàn bộ vòng đời sản phẩm. Kế hoạch phát triển bền vững của Singapore đặt mục tiêu tăng tỷ lệ tái chế chất thải lên 70% vào năm 2030, tập trung vào Khung quản lý chất thải điện tử dựa trên Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR), hỗ trợ thu gom chất thải có thể tái chế và xử lý phế thải thực phẩm tại các tòa nhà chung cư.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam: Kinh tế tuần hoàn có thể coi là một công cụ thiết thực giúp Việt Nam chuyển đổi kinh tế xã hội trong quá trình thực hiện SXTDBV; Cần có sự tham gia của tất cả các chủ thể trong xã hội thực hiện SXTDBV nhằm giải quyết một cách toàn diện các cơ hội và thách thức mới trong quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội của Việt Nam. Kế hoạch hành động SXTDBV giai đoạn 2021 – 2030 cần bám sát 09 nội dung của sản xuất và tiêu dùng bền vững (Quản lý tài nguyên bền vững; Hiệu quả Tài nguyên và Sản xuất Sạch hơn; Thiết kế vì sự bền vững; Mua sắm công xanh; Vận tải bền vững; Nhân sinh thái và chứng nhận; Tiếp thị bền vững; Lối sống bền vững và Quản lý chất thải), chú trọng và tập trung ưu tiên các hoạt động dựa trên nguồn lực sẵn có và nhu cầu thực tiễn.

2.2. THỰC TIỄN THỰC HIỆN SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

2.2.1. Quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên bền vững, phát triển tài nguyên tái tạo

Quản lý khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên là lĩnh vực điển hình thu hút sự quan tâm của Chính phủ, Bộ, ngành và các tổ chức quốc tế. Hệ thống chính sách về phát triển bền vững tài nguyên được coi trọng hoàn thiện theo hướng khai thác tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản hợp lý, hiệu quả, khuyến khích sử dụng tài nguyên tái tạo. Các dự án hỗ trợ từ quốc tế tập trung quản lý bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên nước ở các khu vực nhạy cảm với biến đổi khí hậu như vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng duyên hải Miền Trung; thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần giảm phát thải và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nguồn tài nguyên tái tạo được chú trọng khuyến khích phát triển trong những năm qua. Nhận thức về chất thải là tài nguyên gần đây đã bắt đầu được hình thành nhưng chưa đầy đủ. Việc quản lý tài nguyên dựa trên cách tiếp cận vòng đời sản phẩm theo hướng kinh tế tuần hoàn chưa được nghiên cứu.

2.2.2. Thiết kế bền vững

Thiết kế bền vững là một lĩnh vực khá mới ở Việt Nam. Đến nay, nội dung

lĩnh vực thiết kế bền vững, thiết kế sinh thái, thiết kế để tái chế, tái sử dụng chưa được đề cập trong các văn bản chính sách pháp luật hiện hành. Một số mô hình thiết kế sản phẩm bền vững đã được triển khai từ nguồn hỗ trợ quốc tế, nhưng vẫn còn ở quy mô nhỏ, áp dụng đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

2.2.3. Thúc đẩy sản xuất bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và sản xuất sạch hơn

Sản xuất sạch hơn là một nội dung đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ và còn nhiều tiềm năng ở Việt Nam. Việc triển khai Chiến lược Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trong các lĩnh vực điển hình như dệt may, da giày, đồ uống, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, gốm sứ, v.v...

Xu hướng sản xuất bền vững ngày càng được đẩy mạnh và tiếp cận dựa trên chuỗi vòng đời sản phẩm hướng theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Các yêu cầu, quy định trong nước và quốc tế về sản xuất bền vững ngày càng cụ thể, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải ngay từ khâu sử dụng nguyên vật liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra. Đây sẽ là áp lực nhưng cũng là cơ hội để nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Theo đó, lĩnh vực sản xuất bền vững, sản xuất sạch hơn cần được tiếp cận một cách toàn diện hơn và được triển khai rộng rãi ở các lĩnh vực ngành ngành, khu vực có tiềm năng, điển hình như công nghiệp phụ trợ, đồ uống có cồn, tái chế chất thải, v.v..

2.2.4. Dán nhãn sinh thái và chứng nhận nhãn sinh thái

Dán nhãn sinh thái và chứng nhận nhãn sinh thái được tập trung thực hiện đối với Nhãn nông nghiệp hữu cơ, nhãn VietGap, nhãn xanh và nhãn năng lượng, v.v... Trong đó, việc dán nhãn và chứng nhận dán nông nghiệp hữu cơ, VietGap và nhãn năng lượng đạt được kết quả đáng ghi nhận, nhờ sự tích cực và nỗ lực của các bên trong việc xây dựng hoàn thiện và ban hành các tiêu chuẩn, quy định; nâng cao nhận thức và năng lực của các doanh nghiệp, đơn vị có liên quan. Đối với lĩnh vực Nhãn xanh Việt Nam, các quy định chính sách khá đầy đủ song kết quả triển khai trong thực tiễn còn khiêm tốn, chưa có sức hút đối với các doanh nghiệp. Nhận biết nhãn sinh thái và nhu cầu sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường được dán nhãn chưa lớn, chưa tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực này.

Tiềm năng dán nhãn và chứng nhận nhãn sinh thái ở Việt Nam còn khá lớn do các dòng sản phẩm thân thiện môi trường trong nước và trên thế giới có xu hướng mở rộng và phát triển nhanh. Thời gian tới, việc dán nhãn và chứng nhận nhãn sinh thái ở Việt Nam cần tiếp tục ưu tiên đối với nhóm sản phẩm theo quy định hiện hành, cụ thể là vật liệu xây dựng; thực phẩm; giao thông; năng lượng; máy tính và thiết bị văn phòng; giấy và sản phẩm in ấn; chất tẩy rửa; thiết bị y tế. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh dán nhãn sinh thái đối với các sản phẩm khác có tiềm năng, sản phẩm tái chế, sản phẩm cacbon thấp.

2.2.5. Tiếp thị bền vững và thông tin cho khách hàng

Tiếp thị bền vững là lĩnh vực khá mới ở Việt Nam song đã có tín hiệu phát triển từ sự chủ động, sáng kiến của doanh nghiệp cùng với sự hỗ trợ ban đầu của các hiệp hội, cơ quan quản lý. Tiếp thị bền vững diễn hình được thực hiện ở các hoạt động quảng bá, giới thiệu các thực phẩm sạch, hữu cơ, các sản phẩm dệt may thân thiện môi trường, sản phẩm bao bì thân thiện môi trường thông qua các kênh phân phối.

Tuy vậy, tiếp thị bền vững chưa được gắn kết ở tầm chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Các hoạt động xúc tiến thương mại chuyên ngành đối với nguyên vật liệu, sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm dán nhãn sinh thái chưa được đẩy mạnh. Nhận diện các dòng nguyên liệu, sản phẩm này của người tiêu dùng, các cơ sở sản xuất, các tổ chức còn hạn chế. Nhiều sản phẩm thân thiện môi trường đáp ứng yêu cầu của các nhà nhập khẩu, song người tiêu dùng trong nước chưa có cơ hội tiếp cận và tiêu dùng.

2.2.6. Phân phối bền vững, giao thông bền vững

Triển khai hệ thống phân phối bền vững trong thực tiễn được ghi nhận ở hoạt động chính như chứng nhận công trình thương mại xanh; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; sử dụng vật liệu tự nhiên, bao bì thân thiện môi trường thay cho sản phẩm bao bì nhựa khó phân hủy, thu hồi các sản phẩm thải bỏ (pin) tại một số cơ sở phân phối bán lẻ.

Trong lĩnh vực vận chuyển bền vững, việc sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu sinh học được phổ biến, áp dụng rộng rãi hơn; cùng với đó là hoạt động sản xuất và sử dụng phương tiện vận chuyển phát thải thấp được đẩy mạnh triển khai, đặc biệt ở các thành phố lớn, góp phần bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

2.2.7. Mua sắm bền vững

Mua sắm công xanh bền vững đã được chú trọng thực hiện từ nhiều năm song đến nay gần như chưa đạt kết quả mong đợi. Các quy định, chính sách về mua sắm công xanh chưa cụ thể và thống nhất khiến việc triển khai trong thực tiễn khó khăn.

Mua sắm bền vững là công cụ quan trọng để thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Đây là nội dung đã được gắn kết và đề cập tại Quyết định 622/QĐ-TTg về Chương trình hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Theo đó, việc đẩy mạnh thực hiện mua sắm bền vững, cụ thể là mua sắm công xanh ở khu vực công, rộng hơn là thúc đẩy các khu vực tư nhân, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong xã hội thực hành mua sắm bền vững đối với các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm dán nhãn sinh thái là cần thiết và có ý nghĩa.

2.2.8. Lối sống bền vững, du lịch và đô thị bền vững

Các hoạt động điển hình về lối sống bền vững hiện nay đang được chú trọng và tích cực triển khai, liên quan đến (i) phát triển du lịch sinh thái gắn kết hài hòa thiên nhiên và bảo vệ môi trường; và (ii) hình thành và phát triển các đô thị, thành phố xanh. Thực tiễn trong các năm qua, các khu đô thị xanh như Ecopark và Gamuda Gardens ở Hà Nội; Phú Mỹ Hưng thành phố Hồ Chí Minh, v.v... được hình thành đã góp phần tạo môi trường sống thân thiện môi trường và hình thành thói quen sinh hoạt văn minh và văn hoá tiêu dùng bền vững cho người dân.

Các chính sách phát triển du lịch bền vững, đô thị thông minh đang tiếp tục được coi trọng hoàn thiện. Các Bộ, ngành liên quan đang chú trọng xây dựng và ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn và triển khai các chương trình dán nhãn xanh, nhãn sinh thái cho các đối tượng là công trình, khách sạn, nhà hàng, v.v. đồng thời tăng cường các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức và hành động của người dân.

2.2.9. Quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn

Trong thời gian qua mặc dù lĩnh vực quản lý chất thải đã có những bước tiến đáng ghi nhận, song công tác quản lý chất thải hiện vẫn còn nhiều tồn tại. Điển hình trong lĩnh vực chất thải rắn, phần lớn chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn; tỷ lệ tái chế thấp và chuyển biến chậm; việc tái chế còn lạc hậu, gây ô nhiễm, phương thức xử lý chính đang sử dụng là chôn lấp.

Việc triển khai các hoạt động thu gom, tái sử dụng, tái chế trong nhiều lĩnh vực, khu vực sản xuất, thương mại và sinh hoạt còn thụ động. Việc xây dựng và tổ chức triển khai chính sách pháp luật về quản lý chất thải hiện còn hạn chế, một số lĩnh vực chưa cụ thể và thống nhất. Chính sách hiện hành đang theo hướng kiểm soát ô nhiễm môi trường nhiều hơn thay vì khuyến khích tạo ra các cơ hội kinh doanh tạo ra lợi nhuận để khuyến khích thúc đẩy thu hồi, sử dụng chất thải, coi chất thải như tài nguyên cho sản xuất, vừa góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giải quyết thách thức thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên, đồng thời mở ra các cơ hội sản xuất kinh doanh và việc làm mới, việc làm xanh hướng đến nền kinh tế tuần hoàn.

2.3. YÊU CẦU VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

- Phát triển kinh tế ở Việt Nam đã tạo ra những thách thức lớn về môi trường và xã hội. Lượng phát thải CO₂ đã tăng gấp đôi từ 40 triệu tấn năm 1980 lên 80 triệu tấn năm 2005 (Ngân hàng Thế giới tại Shahbaz, Haouas và Hoàng, 2019); thiếu đất canh tác và suy thoái môi trường do áp lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và quy mô dân số (Clausen, Vu và Pedrono, 2011). Chất lượng môi trường đang suy giảm nghiêm trọng, suy giảm diện tích và chất lượng rừng; suy thoái đất, ô nhiễm nước đe dọa sinh vật biển, ô nhiễm nước ngầm dẫn đến hạn chế nguồn cung cấp nước và ô nhiễm không khí gây hại cho sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là ở các thành phố đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng như Hà Nội và Hồ Chí Minh (CIA, nd). Hơn nữa, Việt Nam được xác định là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất do

biến đổi khí hậu trên thế giới (Bruun, 2012). Ngoài ra hiện tượng suy thoái đất do phát triển công nghiệp; nguy cơ ngập lụt các vùng ven biển gia tăng (Davis, 2016). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn bị hạn chế năng lực trong việc tuân thủ luật pháp và quy định về môi trường tại Việt Nam. Chẳng hạn, chỉ có 5% trong số 615 cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mạng lưới CSR ASEAN, 2017).

- Hiệu quả sử dụng tài nguyên nước của Việt Nam còn thấp so với thế giới và khu vực. Mối đe dọa chính là tác động của nguồn nước ô nhiễm lên sức khỏe con người. Lượng phát thải ngày càng gia tăng: từ 28 triệu tấn chất thải thông thường năm 2009 lên 35,7 triệu tấn vào năm 2015. Riêng đối với chất thải rắn sinh hoạt đô thị, ước tính phát sinh trên toàn quốc tăng trung bình từ 10-16% mỗi năm. Phần lớn lượng rác thải thải được chôn lấp, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế tại các cơ sở xử lý chỉ đạt khoảng 42%. Theo Ngân hàng thế giới, chỉ riêng ô nhiễm không khí đã khiến Việt Nam mất đi 5,18% GDP của năm 2013. Ô nhiễm nước cũng có thể gây thiệt hại tới 3,5% GDP vào năm 2035, chưa tính tới ô nhiễm đất, và suy thoái đất đang ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Đối với các thách thức xã hội, phần lớn dân số đã được hưởng lợi từ thành quả phát triển kinh tế tuy nhiên một số nhóm dân tộc thiểu số vẫn có tiến độ chậm hơn và tỷ lệ nghèo lớn hơn so với mức trung bình quốc gia (Ngân hàng Thế giới, 2018). Năng lực về công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ được cải thiện sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện các vấn đề môi trường và xã hội, đồng thời cũng là cơ hội để Việt Nam đưa các ngành công nghiệp lên vị trí mới nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.

- Các nhiệm vụ chính của Chương trình SXTDBV tại Việt Nam đang được triển khai dựa trên sự ủng hộ mạnh mẽ của Chính phủ. Tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu của Việt Nam cho thấy sự chuyển đổi sang mô hình SXTDBV là một nhiệm vụ quan trọng với hướng tới phát triển kinh tế- xã hội bền vững lâu dài. Kinh tế tuần hoàn như một mô hình thiết thực sẽ giúp ích cho Việt Nam chuyển đổi kinh tế xã hội trong quá trình thực hiện SXTDBV. Là một nền kinh tế mới nổi, Việt Nam cần tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp để tạo điều kiện đổi mới sinh thái hỗ trợ cho quá trình cạnh tranh toàn cầu và tích hợp tiêu chuẩn SXTDBV vào các lĩnh vực sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu. Hơn nữa, khi đô thị hóa đang được mở rộng tại Việt Nam, nhà nước cần tập trung hơn nữa vào các mục tiêu tiêu dùng bền vững của dân cư đô thị trong quá trình chuyển đổi mô hình tiêu dùng đang diễn ra một cách nhanh chóng. Do đó, SXTDBV nên được áp dụng trong quá trình chuyển đổi kinh tế- xã hội của Việt Nam để giải quyết một cách toàn diện các cơ hội và thách thức mới thông qua sự tham gia của tất cả các chủ thể trong xã hội.

Trong bối cảnh trong nước và quốc tế đó, việc đề xuất triển khai Chương trình hành động quốc gia về SXTDBV giai đoạn 2021 - 2030, tiếp nối Chương trình hành động quốc gia về SXTDBV đến năm 2016, tầm nhìn đến năm 2030 sẽ

mang lại ý nghĩa kinh tế, xã hội môi trường. Ngoài ra, việc triển khai Chương trình còn góp phần thúc đẩy hoạt động hội nhập quốc tế, thực hiện các cam kết trong các công ước quốc tế, các hiệp định, nghị định thư mà Việt Nam đã tham gia.

Với lý do trên đây, Bộ Công Thương xây dựng và kính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. Toàn văn dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình được gửi kèm theo Tờ trình.

III. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ phân công, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc thành lập Tổ Soạn thảo Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. Tổ soạn thảo bao gồm các thành viên là đại diện của các cơ quan gồm: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài Chính; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Công Thương.

Sau khi Tổ soạn thảo được thành lập, Bộ Công Thương đã phối hợp với các thành viên trong Tổ soạn thảo, các cơ quan, chuyên gia trong nước và quốc tế triển khai các công việc sau:

1. Nghiên cứu, xác định cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Chương trình, cụ thể gồm: (1) Nghiên cứu cơ sở lý luận, xu hướng và kinh nghiệm triển khai thực hiện SXTDBV của một số quốc gia và đề xuất những bài học phù hợp cho Việt Nam; (2) Rà soát các chính sách hiện hành liên quan SXTDBV; (3) Đánh giá thực trạng, các kết quả đạt được và nhu cầu đẩy mạnh SXTDBV ở Việt Nam; (4) Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất về nội dung và nhiệm vụ ưu tiên và giải pháp thực hiện Chương trình.

2. Đề xuất Dự thảo Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030.

3. Các nội dung chính của Dự thảo Chương trình hành động đã được trao đổi, thảo luận và tiếp thu ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài Bộ Công Thương, đại diện các Hiệp hội, Sở Công Thương v.v...

Bộ Công Thương đã tổ chức 03 buổi hội thảo lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về Dự thảo Chương trình sản xuất và tiêu dùng bền vững.

4. Lấy ý kiến góp ý bằng văn bản đối với các Bộ, ngành và đơn vị có liên quan: Các tài liệu Dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình, Dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ đã được gửi xin ý kiến của các Bộ, ngành bằng văn bản tại Công văn số 7786/BCT-TKNN ngày 16 tháng 10 của Bộ Công Thương.

5. Nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện tài liệu hồ sơ Dự thảo Chương trình và giải trình các điểm chưa thống nhất.

3.2. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

3.2.1. Bố cục Chương trình

Dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình được bố cục gồm 04 điều: Điều 1. Phê duyệt Chương trình với những nội dung: quan điểm phát triển, mục tiêu phát triển, nhiệm vụ chủ yếu, giải pháp thực hiện; Điều 2: Tổ chức thực hiện; Điều 3: Hiệu lực văn bản; Điều 4: Trách nhiệm thực hiện.

3.2.2. Nội dung Chương trình

Ngoài quan điểm, mục tiêu (gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2021-2025 và mục tiêu cụ thể đến 2030), Chương trình được kết cấu thành 9 nhóm nhiệm vụ chủ yếu và 16 nhóm nhiệm vụ, hành động ưu tiên thực hiện SXTDBV giai đoạn 2021-2025.

Nội dung các nhiệm vụ chủ yếu, nhiệm vụ ưu tiên về SXTDBV được tiếp cận theo phương pháp luận mô hình kinh tế tuần hoàn, thực hiện đánh giá tác động bảo vệ môi trường theo vòng đời sản phẩm và được xác định dựa trên căn cứ sau:

- Phù hợp với các nội dung các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ của Việt Nam, hài hoà với chiến lược và quy hoạch phát triển các ngành, bám sát và cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp thuộc các chương trình, đề án có liên quan. Các nhiệm vụ ưu tiên thực hiện được xác định dựa trên các nội dung ưu tiên tại các chính sách hiện hành, điển hình là việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững số 12 về sản xuất và tiêu dùng bền vững (SDG 12) theo Quyết định 622/QĐ-TTg. Bên cạnh đó, nội dung thực hiện Chương trình cũng được đề xuất trên cơ sở khung lý thuyết về thực hiện SXTDBV, kinh nghiệm quốc tế, thực trạng chính sách và triển khai thực tiễn SXTDBV ở Việt Nam cũng như việc tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, các Hiệp hội, đơn vị.

- Việc xác định các hoạt động ưu tiên áp dụng SXTDBV theo lĩnh vực ngành, khu vực dựa trên cơ sở nhận diện các lĩnh vực có thách thức, cơ hội và tiềm năng phát triển bền vững, góp phần giải quyết các vấn đề nóng hiện nay như rác thải nhựa, sử dụng tài nguyên thiên nhiên vật liệu kém hiệu quả, v.v...đồng thời đáp ứng các yêu cầu, quy định, cam kết về phát triển bền vững của các thị trường xuất khẩu của Việt Nam và tổ chức, khu vực quốc tế;

- Ngoài ra, các điều kiện, nguồn lực thực hiện và khả năng hợp tác của các bên, cụ thể là các doanh nghiệp (quy mô, loại hình), nhóm tiêu dùng (loại đối tượng, thị hiếu, nhu cầu, v.v...) được xem xét đánh giá, đảm bảo việc triển khai áp dụng các mô hình SXTDBV có hiệu quả và bền vững.

3.3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

a. Đánh giá tính khả thi của Chương trình

Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 được xây dựng trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với quan điểm, mục

tiêu và định hướng phát triển bền vững trong các văn bản chính sách pháp luật quốc gia và lĩnh vực ngành có liên quan.

Các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ được đề xuất trên cơ sở phù hợp với tính cấp thiết và cơ sở khoa học và thực tiễn, xu hướng trong nước và quốc tế về phát triển bền vững.

b. Dự báo thách thức tác động tiêu cực có thể phát sinh và hướng khắc phục

(i) Thách thức

Thời gian và kinh phí thực hiện Chương trình là một thách thức lớn để đảm bảo thực hiện Chương trình có hiệu quả do nhiều lĩnh vực SXTDBV vẫn còn khá mới ở Việt Nam, đòi hỏi cần có thời gian và nguồn tài chính đủ đáp ứng thay đổi từ nhận thức đến thói quen và thực hành sản xuất tiêu dùng bền vững trong thực tiễn. Sự sẵn sàng tham gia và hợp tác các bên, điển hình là khu vực tư nhân, doanh nghiệp quy mô nhỏ là một thách thức lớn để áp dụng mô hình về SXTDBV.

(ii) Hướng khắc phục

Nhằm giải quyết các khó khăn thách thức, cần thiết phải có sự hợp tác chặt chẽ của các bên, đặc biệt là (i) sự quyết tâm của các cơ quan quản lý cấp trung ương và địa phương; (ii) sự tham gia chủ động, hợp tác tích cực của các bên, đặc biệt là doanh nghiệp, cộng đồng, tổ chức đoàn thể, hiệp hội ngành nghề; (iii) Sự hỗ trợ của các quốc gia, tổ chức quốc tế nhằm thúc đẩy SXTDBV ở Việt Nam.

c. Hiệu quả cụ thể của Chương trình

Chương trình hành động quốc gia về SXTDBV giai đoạn 2021 - 2030 được thực hiện hiệu quả sẽ giúp phát triển kinh tế-xã hội bền vững, tạo ra thị trường tăng xanh, thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất, đổi mới sáng tạo trong mô hình kinh doanh mới, áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện vị thế và năng lực cạnh tranh ở thị trường quốc tế.

Bên cạnh đó, Chương trình góp phần thúc đẩy lối sống và tiêu dùng bền vững, tạo công ăn việc làm ổn định và nâng cao thu nhập, tạo lập việc làm xanh, đồng thời khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, nguyên vật liệu, năng lượng và bảo vệ môi trường.

IV. TIẾP THU VÀ GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý

Báo cáo Chương trình và dự thảo Quyết định ban hành Chương trình hành động về sản xuất tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 được hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu ý kiến các nhà khoa học, các chuyên gia trong nước và quốc tế, các bộ, ngành và các bên liên quan, cụ thể như sau:

Về cơ bản, ý kiến của các Bộ, ngành, đơn vị liên quan, các chuyên gia đều thống nhất và nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng và ban hành Chương trình hành động về sản xuất tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030. Đây là yêu cầu tất yếu của quá trình phát triển kinh tế, phù hợp với định hướng phát triển bền vững, tái cơ cấu của nền kinh tế, phù hợp xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa.

Tổng hợp ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và bản giải trình của Bộ Công Thương được đính kèm bản Tờ trình phê duyệt Chương trình.

V. KIẾN NGHỊ

Trên đây là các nội dung đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; sự cần thiết, quá trình xây dựng và nội dung của Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030.

Bộ Công Thương gửi kèm theo Tờ trình này:

1. Dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030;
2. Báo cáo xây dựng Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030;
3. Tổng hợp ý kiến góp ý của Bộ, ngành và bản giải trình tiếp thu, chỉnh sửa.

Bộ Công Thương kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, TKNL.

Trần Tuấn Anh